

## PHỔ BIẾN KIẾN THỨC

# VỀ TƯỢNG TRÒN CỦA NGƯỜI VIỆT

**T**rong bước phát triển của lịch sử nghệ thuật tạo hình truyền thống thì tượng tròn là một đề tài khó khăn nhất với bất kể nhà nghiên cứu nào. Tới tận những năm đầu của thập kỷ 90 thế kỷ trước, hầu như người ta còn rất dè dặt trong việc nhận định về tượng tròn, đặc biệt là ở lĩnh vực niên đại. Vì thế, những công trình nghiên cứu về tượng tròn từ năm 93 của thế kỷ trước có thể được coi là những bước khởi đầu có tính hệ thống về nghệ thuật điêu khắc của tổ tiên. Tuy nhiên, cho tới nay các sách và bài nghiên cứu mới chỉ dừng lại chủ yếu ở điêu khắc Phật giáo và mới thoáng qua ở các loại hình khác. Hiện tượng đó có thể giải thích như sau:

- Chỉ chùa là có hệ thống tượng Phật, bồ tát, chư vị thần linh liên quan một cách đầy đủ và thường xuyên nhất.

- Đình thì hầu như không có tượng nhân dạng mà chủ yếu chỉ có ngai, bài vị và một số đồ thờ liên quan. Đương nhiên cũng có một số đình có tượng hình của vị thần dưới dạng con người, nhưng suy cho cùng các tượng đó thường chỉ gắn với những ngôi đình làng, được hội nhập với chức năng của ngôi đền thờ thần dân dã, đã từng chi phối đến dân địa phương hoặc của một vùng cụ thể. Song, hầu như tất cả các tượng này đều chỉ là sản phẩm của thời kỳ muộn mà thôi (manh nha ở thế kỷ XVIII và tương đối phát triển vào thế kỷ XIX, XX).

- Ngoài chùa thì trong một số đền cũng có tượng nhân dạng, nhưng không nhiều và hầu như chỉ mang tính "đơn độc" tương thích với chính ngôi đền và vị thần ở địa phương đó, chưa thấy có hiện tượng mang tính chất chung cho tượng thần nhân dạng ở các ngôi đền khác nhau.

- Một loại hình di tích nữa là lăng mộ cũng có tượng nhân dạng, có thể thấy sớm nhất là từ thời Trần ở Yên Sinh, Đông Triều rồi ở Lam Sơn, Thanh Hóa, đặc biệt là từ thế kỷ XVII, nhất là trong thế kỷ XVIII loại tượng này đã xuất hiện ở nhiều lăng mộ quận công... Song, nhìn chung các tượng chưa đạt được những chuẩn nghệ thuật cao như trong tạo hình Phật giáo, mặt khác, những tượng này tuy mỗi thời có khác nhau nhưng không phổ cập, chúng cũng không điển hình cho điêu khắc tượng tròn Việt... Người ta có thể thấy những tượng của lăng mộ ở giai đoạn muộn mặt nào cũng đã gần gũi với tượng Kim Cương trong chùa. Vì vậy, việc chọn tượng chùa để mở cuộc "hành hương" vào điêu khắc cổ truyền dân tộc là bước đi phù hợp, ít nhất trong hoàn cảnh nghiên cứu của chúng ta hiện nay.

Phần phổ biến kiến thức này chúng tôi xin dừng lại ở 4 tiểu mục như sau:

- *Bài trí tượng Phật giáo qua các thời (từ thời Lý đến thời Nguyễn);*

- *Ý nghĩa của tượng Phật giáo trong nhận*

thức dân gian nói chung;

- Phong cách của tượng Phật giáo qua các thời.

- Các tượng phụ thờ trong chùa (điện Mẫu...).

**I - Bài trí tượng Phật giáo qua các thời (từ thời Lý đến thời Nguyễn)**

Theo tài liệu *Diễn biến kiến trúc tôn giáo tin ngưỡng của người Việt ở châu thổ sông Hồng* (Viện Bảo tồn di tích), thì: Từ thời Lý đến hết thời Mạc, thậm chí cả một số chùa dân gian (chùa làng) ở đầu thế kỷ XVII đều thường có Phật điện còn khá nhỏ, đó là một kiến trúc thường chỉ gồm một gian hai chái với kết cấu 4 cột cái, 12 cột quân đặt trên một nền cao...

Dù cho khuôn viên của chùa thời Lý, Trần có rộng lớn bao nhiêu đi nữa nhưng toàn điện Phật cũng không vượt quá kích thước xấp xỉ 100m<sup>2</sup>. Không gian để bày bàn thờ Phật không cho phép ngôi chùa có nhiều tượng. Bằng vào khảo sát thực tế, các nhà nghiên cứu dân tộc học mỹ thuật Phật giáo có chỉ ra rằng, Phật điện ở dưới thời Lý chủ yếu chỉ có một tượng tròn duy nhất, mà bằng vào những cứ liệu lịch sử, bia ký chúng ta mới chỉ tìm được đó là những tượng của Phật Như Lai Đa Bảo (chùa Long Đọi, Hà Nam), tượng Đức Phật Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni (chùa Phật Tích, Bắc Ninh; chùa Thượng Sơn, Nam Định; chùa Chèo, Bắc Giang; chùa Thầy, Hà Tây).

Ngoài ra ở chùa Hoàng Kim, Quốc Oai, Hà Tây cũng còn để lại dấu tích của một pho tượng thời Lý, đó là nơi tu hành của nhà sư Trì Bát, có niên đại 1099. Chữ ghi trên bệ Phật nói rõ rằng nhà sư muốn làm tượng A Di Đà mà chưa làm được. Một số tư liệu khác còn cho chúng ta biết rằng, Phật điện của ngôi chùa đương thời có tượng Thích Ca Mâu Ni và một số phù điêu tạc hình A Di Đà cùng vài bộ tát liên quan. Suy cho cùng, có 2 vấn đề được đặt ra: Một là, thời kỳ này chính điện hầu như chỉ có một tượng Phật, chưa thấy nơi nào nói tới thờ riêng tượng Quan Âm hoặc vị Phật gắn với kiếp đời đã qua (chùa Một Cột là thờ Phật, không phải thờ Quan Âm, theo lời ghi tại bia thời Lý ở chùa Long Đọi). Hai là, xu hướng xã hội dưới thời Lý đang phát triển một cách mạnh mẽ tinh thần xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc, người ta hướng tới khẳng định sự tồn tại của thế giới trần gian mà ít chú ý tới thế giới của thời vị lai... có lẽ vì thế

mà chưa chú ý lắm đến việc thờ A Di Đà Phật. Mặt khác, đây cũng là thời kỳ mà tầng lớp thống trị và nhân dân đều có ý thức giải Hoa về mặt tư tưởng văn hóa, người đương thời như muốn quay trở lại với nền tảng Đông Nam Á của mình để làm bệ đỡ cho ý thức độc lập... có thể cũng vì lẽ đó, tuy người Việt đã theo Phật giáo Đại thừa ngay từ đầu, nhưng họ vẫn phần nào chịu ảnh hưởng cách thờ Tiểu thừa của toàn khu vực Đông Nam Á, khiến cho Phật điện chùa đông đảo như các thời kỳ từ thế kỷ XVII về sau.

- Dưới thời Trần, Phật giáo vẫn được đề cao, đương nhiên nghệ thuật tạo hình Phật giáo chắc chắn sẽ được quan tâm đặc biệt dưới thời kỳ này. Tư liệu sử học đã cho biết, chính vua đầu nhà Trần đã lệnh cho các địa phương đem cả tượng Phật vào thờ tại các đình, quán... Lẽ ra, chúng ta có thể tìm thấy được nhiều tượng Phật của thời kỳ này. Nhưng, bằng vào khảo sát thực địa, các nhà nghiên cứu văn hóa và mỹ thuật cổ truyền đều chưa tìm được bất kể một pho tượng Phật giáo nào của đương thời! Vì thế, một giả thiết để làm việc được đặt ra là, phải chăng chất liệu để làm tượng của thời kỳ này không bền vững, mặt khác tinh thần dân tộc dưới thời Trần với hào khí Đông A, khiến cho kẻ xâm lược ra sức tàn phá nên chúng ta chưa tìm được một dấu tích nào?

- Vào thời Lê sơ, thế kỷ XV, thực sự cũng chưa chắc chắn tìm được bất kể một pho tượng Phật giáo dân tộc nào. Gần đây, một số nhà nghiên cứu mỹ thuật cổ chợt như tìm được tượng Phật và Quan Âm tại Bắc Giang?. Nhưng bằng vào sự đối sánh tạo hình, người ta ngỡ rằng phong cách các tượng này là sản phẩm của thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, và như thế, để khẳng định có tượng Phật giáo thuộc 3 thế kỷ XII - XIV - XV tới nay đều chưa xác nhận được một cách rõ ràng. Cũng lại một giả thiết làm việc được đặt ra là, trong sự phát triển xã hội "bồng bột" dưới thời Lý, điều kiện cho phép tạo lập những pho tượng vô cùng đẹp, đầy ý nghĩa triết học với tinh thần phi Hoa phi ấn, bằng chất liệu đá, đã may mắn còn tồn tại đến nay, nhưng dưới thời Trần và thời Lê sơ, thực tế lịch sử cho thấy lòng tin vào Phật giáo có giảm sút, dù cho dưới thời Trần đã hình thành Phật giáo Trúc Lâm, mang nhiều tính chất bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, thì ngôi chùa vẫn không mấy được

quan tâm như trước nữa mà nó gần như trở về với không gian Phật giáo. Từ đây, chùa lạng cũng phát triển mạnh hơn, mà dấu tích để lại ngoài kiến trúc nhỏ bé, nhiều nơi chỉ còn một nhang án đá khá lớn kiểu thức hình hộp chữ nhật với trên cùng là đài sen thân có chạm rồng và thần điệu... Những nhang án này được người xưa ghi rõ ràng là "thạch bàn" (chùa Ngọc Đình, niên đại 1375; chùa Bối Khê, niên đại 1382... đều ở Thanh Oai, Hà Tây), các nhang án này đều nằm tại vị trí ngang cột cái trong vào gần tới cột quân, như thể phía sau nhang án chỉ còn một chỗ được "thông thủy", không có chỗ bày tượng, hoặc cùng lắm tượng phải đặt trên nhang án. Khảo sát những ngôi chùa của người Mường hiện nay hầu như kết cấu nhỏ bé kiểu thời Trần vẫn còn tồn tại, trong chùa chỉ có một nhang án bằng gỗ cũng nằm vị trí của chùa thời Trần. Đằng sau nhang án không có tượng mà thay bằng một chữ Phật lớn, viết trên vải... như vậy có nghĩa là, nhiều chùa đã không có tượng. Với những tư liệu như nêu trên, các nhà nghiên cứu tạo hình Phật giáo ngờ rằng nhiều chùa làng dân gian cũng không có tượng. Hình thức này có thể phần nào đã góp phần giải thích vào sự mất dạng của tượng Phật giáo đương thời. Đồng thời, tinh thần đó cũng kéo dài qua thời Lê sơ, đặc biệt ở thế kỷ XV với sự đề cao Nho giáo, hạn chế Phật và Đạo nên đó cũng là một lý do có thể khiến tượng Phật giáo thời kỳ này vắng bóng.

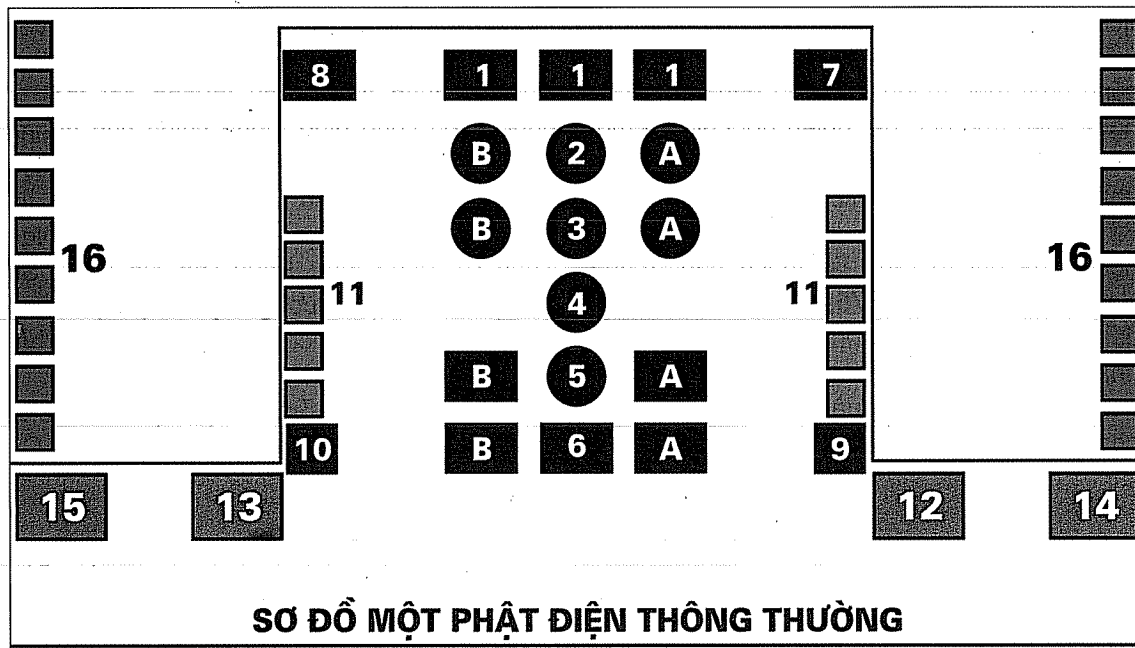
- Vào thế kỷ XVI, thời Mạc, lòng tin vào Nho giáo và Phật giáo bị khủng hoảng khiến cho nền văn hóa dân gian được phục hồi một cách mạnh mẽ, tạo điều kiện để Phật và Đạo cùng tín ngưỡng dân gian dung hội với nhau dưới một hình thức mới, phần nào tự do hơn. Trong tinh thần ấy, ngôi chùa làng được phát triển mạnh hơn và từ đây chúng ta đã tìm được nhiều tượng Phật giáo khác nhau, như tượng Tam Thế, Thích Ca bốn tư Như Lai, đặc biệt là tượng Quan Âm Nam Hải, đôi khi cũng gặp cả tượng Thích Ca sơ sinh và Ngọc Hoàng Thượng Đế cùng Nam Tào, Bắc Đẩu... các loại hình tượng khác nhau cho thấy một Phật điện có xu hướng đông đảo dần, đáp ứng yêu cầu sinh hoạt tín ngưỡng đương thời. Tuy nhiên, không còn một ngôi chùa nào dưới thời Mạc với chỉ thuần túy tượng Mạc, đồng thời, nơi có pho này thì lại thiếu pho kia. Chúng ta có thể thấy được bộ

tượng Tam Thế có ở nhiều chùa rải rác ven sông Hồng, ở đó lại không có Quan Âm Nam Hải mà dạng tượng này thường chỉ thấy ở những con sông giao thông chính của đương thời, rồi tượng Thích Ca kết ấn Tam muội hiện mới chỉ thấy một điển hình ở chùa La Khê, thị xã Hà Đông, rồi tượng Ngọc Hoàng, ở Ngô Xuân Tự, Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Tây... Sự tồn tại của các pho tượng này cho phép chúng ta đưa ra một giả thiết là, dưới thời Mạc, Phật điện có nhiều cách bài trí:

+ *Cách thứ nhất:* Trên Phật điện mở đầu là bộ Tam Thế, có thể hàng thứ hai là Thích Ca Mâu Ni Phật, một vài chùa kiểu dạng này có thể kèm theo ở hàng thứ ba là tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế (điển hình như bộ Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu sớm nhất nước ta bằng đá, tại chùa Xuân Ổ, Bắc Ninh).

+ *Cách thứ hai:* Các ngôi chùa ở ven sông giao thông chỉ có một tượng Quan Âm Nam Hải lớn đặt trên chính điện (như ở chùa Đào Xuyên, làng Đa Tốn, Gia Lâm; có thể cả tượng Phúc Nương, quận Long Biên, Hà Nội...). Đây là thời kỳ nền kinh tế thương mại phát triển tương đối mạnh, các thuyền buôn xuôi ngược và người Việt đã khai thác được con sông Hồng với những con thuyền lớn từ Thanh Nghệ ngược dòng sông Hồng đi lên miền trung du. Chỉ đến thời này chúng ta mới gặp kiến trúc chùa chiền nằm ngoài đê (chùa Nhạn Tháp, Mỹ Sở, Hưng Yên, niên đại 1573 là một ví dụ cụ thể). Với đặc tính bảo vệ các thương thuyền nên Quan Âm Nam Hải đã được quan tâm đặc biệt, có lẽ đây là dạng Quan Âm dưới hình thức vật thể sớm nhất còn lại của dân tộc ta đến nay.

- Từ thế kỷ XVII cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều kết thúc, lòng tin vào Nho giáo vẫn tiếp tục khủng hoảng, khiến cho cả tầng lớp trên và quần chúng quay trở lại đề cao Phật giáo. Đây là thời kỳ mà cửa biên giới rộng mở cho Phật giáo Trung Hoa du nhập, điển hình là hai hệ Tào Động và Lâm Tế. Từ đây, trên Phật điện ngày một nhiều tượng hơn để đáp ứng yêu cầu đa dạng của mọi tầng lớp trong xã hội. Với sự phát triển này, cùng sự quan tâm đặc biệt của tầng lớp thống trị và tinh đa dạng trong các xu hướng tư tưởng của đương thời, nên ngôi chùa cũng dần dần to lớn hơn, mà một điển hình là loại chùa Trăm gian xuất hiện... Như vậy, số lượng cũng như loại hình tượng ngày một nhiều



**SƠ ĐỒ MỘT PHẬT ĐIỆN THÔNG THƯỜNG**

- 1 - Tam Thế Phật (Tam Thế Thường Trụ Diệu Pháp Thân/ Tam Thế Tam Thiên Phật).
- 2 - Di Đà Tam Tôn (A Di Đà; A - Quan Thế Âm Bồ Tát; B - Đại Thế Chí Bồ Tát).
- 3.1 - Hoa Nghiêm Tam Thánh (Thích Ca Mẫu Ni Phật; A - Văn Thù; B - Phổ Hiền).
- 3.2 - Tuyết Sơn Tam Thánh (Tuyết Sơn; A - Ca Diếp; B - A Nan Đà).
- 4 - Di Lạc Phật.
- 5 - Ngọc Hoàng (A - Nam Tào; B - Bắc Đẩu).
- 6 - Cửu Long Thích Ca Sơ Sinh (kèm: A -

- Phạm Thiên; B - Đế Thích).
- 7 - Quan Âm Thiên Thủ/ Nam Hải.
- 8 - Quan Âm Tọa Sơn.
- 9 - Địa Tạng Vương Bồ Tát.
- 10 - Thổ Địa.
- 11 - Thập Điện Diêm Vương.
- 12 - Kim Cương/Hộ Pháp Khuyến Thiện.
- 13 - Kim Cương/Hộ Pháp Trừng Ác.
- 14 - Đức Ông - Già Lam - Chân Tế.
- 15 - Thánh Tăng - Diệu Nhiên - Đại Sĩ.
- 16 - Tổ Truyền Đăng (Thập Bát La Hán).

hơn, mà cụ thể tới nay chúng ta đã tìm được bộ tượng Tam Thế; lần đầu tiên gặp Di Đà Tam Tôn (dù Tịnh Độ tông đã được đề cập tới từ thời Lý, đặc biệt là với Tuệ Trung Thượng sĩ dưới thời Trần)... Nhưng tới nay mới tìm được bộ tượng Di Đà Tam Tôn đầu tiên trên Phật điện Việt (ở chùa Thầy, Quốc Oai, Hà Tây; pho tượng chùa Phật Tích không thấy được định danh trong sách sử và bia ký, mà chỉ được gọi là A Di Đà Phật dưới thời người Pháp thống trị mà thôi); bộ Hoa Nghiêm Tam Thánh (chùa Bút Tháp, hiện chỉ còn hai Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền, tượng Hoa Nghiêm đã mất). Ngoài ra những tượng khác như tượng Thích Ca sơ sinh, Quan Âm Nam Hải, Ngọc Hoàng Thượng Đế và những pho kế tục thời Mạc đều đã có mặt ở thời kỳ này. Vào nửa cuối thế kỷ XVII chúng ta còn tìm được nhiều tượng khác như: Tứ Bồ Tát (Ái,

Ngũ, Sách và Quyền Bồ Tát). Trên thực tế, tùy theo dòng chảy tư tưởng xã hội mà tượng Phật giáo cũng có sự thay đổi để đáp ứng những yêu cầu mới, lòng người bị các thế lực tiêu cực chi phối khiến cho một số nơi phải dựa vào thế lực siêu nhiên, nên vào nửa cuối thế kỷ này cũng nảy sinh dạng tượng A Di Đà đứng, gọi là tượng Di Đà phóng/phát quang. Chức năng của loại tượng này chủ yếu gắn với yêu cầu cứu độ một cách gấp gáp, có nghĩa là tượng chỉ nảy sinh khi mà xã hội (ít nhất ở một vùng hoặc một địa phương cụ thể) gặp nhiều tai ương, tiêu cực v.v.. Loại tượng này thường có tay trái kết ấn Cam lồ đặt ngang chéo xuống trước bụng, tay phải chiếu thẳng xuống dưới theo ấn cứu độ chúng sinh. Vị trí của tượng này thường đặt đứng ở phía ngoài để gắn gũi với chúng sinh, mà ít thấy đặt ở hàng thứ hai trên Phật điện

(như ở chùa Bắc Lãm, Thanh Oai, Hà Tây).

Thế kỷ XVII cũng là giai đoạn nền kinh tế tư nhân bắt đầu phát triển, chúng ta đã gặp một số nhà thờ họ và lăng mộ quận công còn để lại đến ngày nay. Chính nền kinh tế tư nhân, kể cả trong nông nghiệp, thương nghiệp và thủ công nghiệp, đã như đặt vai trò của cá nhân vào một vị thế mới đối với xã hội, vì thế, dần dần tượng của sư tổ chùa cũng được hình thành và lưu tích về sau. Một pho tượng tổ chùa rất đẹp có gốc từ Thanh Hóa, nay là hiện vật của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, đã như một chứng minh cụ thể. Đồng thời, đây cũng là giai đoạn nảy sinh loại tượng ướp xác, như Vũ Khắc Trường, Vũ Khắc Minh ở chùa Đậu, Thường Tín, Hà Tây. Cũng như vậy, những tượng tổ chùa tại chùa Bút Tháp đã xuất hiện. Rõ ràng là, nền kinh tế tư nhân phát triển đến một mức độ nào đó cũng



Tượng Tổ chùa, đá thế kỷ XVI, An Trai, Hải Phòng  
Ảnh: Hồng Cường

đã ảnh hưởng tới vai trò cá nhân của người tu hành trong các ngôi chùa, kèm theo đó là các tượng của những người công đức đối với di tích. Nếu như ở thế kỷ XVI, thời Mạc, những tượng của người công đức này thường gắn với những người giàu có, quyền lực, như tượng Mạc Đăng Dung và công chúa ở chùa Trà Phương hay tượng các vương gia tại An Trai, đều ở Hải Phòng, lẽ tẻ có một vài tượng người công đức khác thì tới giữa thế kỷ XVII trở về sau, loại tượng này được làm nhiều và phổ biến hơn, có thể thấy được những pho tượng hoặc nửa tượng nửa phù điêu rất đẹp ở chùa Thầy, Hà Tây; chùa Phổ Minh, Nam Định; chùa Nành hay chùa/đền Lý triều Quốc sư đều ở Hà Nội, và khá nhiều chùa khác. Nhìn chung, các tượng loại này của đương thời đều biểu hiện sự sang quý và khá chuẩn mực về tạo hình...

Thế kỷ XVIII có thể lấy một điển hình là hệ thống tượng chùa Tây Phương. Trong bố cục ở đây, không gian Phật điện thống nhất trong cả 3 tòa, trên cùng là bộ Tam Thế rồi tới Di Đà Tam Tôn, hàng thứ ba là Tuyết Sơn cùng Ca Diếp A Nan Đà, ở các chùa khác không kể bộ tượng Tuyết Sơn thì có bộ Hoa Nghiêm Tam Thánh (Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền); hàng thứ tư là Di Lạc Tam Tôn (Di Lạc Phật, Pháp Hoa Lâm Bồ Tát và Đại Diệu Tường Bồ Tát). Ở nhiều chùa, nhiều khi không có Di Lạc hoặc hãn hữ tại hàng này cũng có bày 2 tượng: Di Lạc Bồ Tát, đặt ở bên phải và tượng Tuyết Sơn ở bên trái. Ở hàng thứ năm thường đặt tượng Thích Ca sơ sinh nhưng chưa có hai vua trời trợ thủ. Cùng với hệ tượng Phật giáo chính thì các tượng Hộ Pháp đã thấy xuất hiện tương đối phổ biến dưới nhiều dạng khác nhau. Đó là bộ tượng Tứ trấn như tại chùa Nành (Ninh Hiệp, Gia Lâm), hoặc Bát Bộ Kim Cương, bao gồm: Thanh Trì Tai, Tích Độc Thần, Hoàng Tỳ Cầu, Bạch Tịch Thủy, Xích Thanh Hỏa, Đinh Trì Tai, Tử Hiến và Đại Lực Thần. Cũng vào thế kỷ XVIII này đã xuất hiện bộ tượng Tổ Truyền đăng mà dân gian gọi là Thập Bát La Hán. Bộ tượng này thường đặt ở hai dãy hành lang hoặc nhà hậu. Thực ra gốc gác của những tượng này có thể được coi là lấy mẫu từ Trung Hoa và hình tượng của một số tổ đã được chạm thành phù điêu nổi có ghi rõ tên ở trên thân của tháp Cửu Phẩm Liên Hoa, chùa Bút Tháp, Bắc Ninh. Các tượng này được chọn trong 28 vị Tổ đầu

ghi trong sách *Thiên Uyển kế đăng lục*, bao gồm: Tổ thứ nhất Ca Diếp, tổ thứ 2 A Nan Đà, tổ thứ 3 Thương Na Hòa Tu, tổ thứ 5 Đề Đa Ca (cũng có chùa gọi là tổ thứ 4 Ưu Ba Cúc Đa), tổ thứ 7 Bà Tu Mật, tổ thứ 8 Phật Đà Nan Đề, tổ thứ 9 Phục Đà Mật Đa, tổ thứ 10 Hiếp Tôn Giả, tổ thứ 12 Mã Minh, tổ 13 Ca Tỳ Ma La, tổ 14 Long Thụ Tôn Giả, tổ 16 La Hâu La Đa, tổ 17 Tăng Già Nan Đề, tổ 18 Già Da Đa Xá, tổ 19 Cưu Ma La Đa, tổ 20 Xà Dạ Đa, tổ 27 Bát Nhã Đa La, tổ 28 Bồ Đề Đạt Ma. Từ sơ tổ Đông Độ truyền tới lục tổ Huệ Năng thì nhiều phái được hình thành, trong đó có phái Lâm Tế và Tào Động. Vì vậy, ngoài hệ thống tổ truyền đăng thì trung tâm của ban thờ tổ chùa cũng đặt tượng này. Có thể thấy ý nghĩa của các tượng này ở mấy điểm cơ bản sau: Một là, xét về nguồn gốc đã thấy các vị có nhiều thành phần xuất thân khác nhau, nhằm nói lên tính hòa đồng không phân biệt đẳng cấp của nhà Phật. Mặt khác, những thành tích gắn với các ngài kể trên đã liên quan tới bước phát triển của Phật giáo từ hệ thống Tiểu thừa chuyển dần sang Đại thừa và cả từ không gian hẹp đạo Phật phát triển ra khắp nơi, sang Tây, xuống Nam, về Đông v.v.. Các ban thờ Phật của thế kỷ XVIII còn phải tính tới hệ thống tượng Quan Âm. Tại những ngôi chùa gắn nhiều với thương mại ở ven sông thì tượng Quan Âm Nam Hải với nhiều tay có quỹ hoặc rồng đội được làm lớn vẫn giữ thế "thượng phong" trên chính điện. Song, bình thường thì tượng Quan Âm chỉ được đặt tại 2 bên, thuộc góc trong của thượng điện với 2 bàn thờ riêng, phía bên trái của Phật điện là ban thờ của Quan Âm Nam Hải hoặc Thiên Thủ Thiên Nhân, còn góc bên phải của Phật điện là ban thờ của Quan Âm Tọa Sơn. Trong thế kỷ này, nhiều khi hai bên của Quan Âm đã có thị giả, đó là Kim Đồng và Ngọc Nữ, những chúng sinh được Quan Âm cứu vớt. Thực ra, Quan Âm Tọa Sơn đã có từ đầu thế kỷ XVII và ít nhiều còn mang phong cách thời Mạc (tượng ở chùa Bản, Yên Nhân, Mỹ-Hào, Hưng Yên), loại tượng này có bông một đứa bé - tượng trưng cho chúng sinh đau khổ, được được gọi là Quan Âm Tống Tử, trong quá trình dân gian hóa thì hình thức này chuyển thành Quan Âm Thị Kính, cũng gọi Mụ Thiện.

Vào thế kỷ XIX và XX, trong ngôi chùa mới đầy đủ tượng như hiện nay, có nghĩa là tất cả

Hải Ninh: Về tượng tròn của người Việt

những tượng bày theo thế kỷ XVIII đều tồn tại. Kèm theo đó, cùng với tượng Thích Ca sơ sinh thường được bổ sung ở hai bên là tượng Đại Phạm Thiên Vương, cũng gọi Phạm Vương (Brahma) và tượng Đế Thích (Indra). Cũng vào giai đoạn này, trên chính điện thường bổ sung bộ tượng Ngọc Hoàng cùng Nam Tào, Bắc Đẩu, nhằm nói lên uy lực của trời, tức Ngọc Hoàng Thượng Đế, cũng gọi Hoàng Quân Giáo chủ, là đấng sáng tạo ra vũ trụ và thế giới nhân sinh. Trong tư cách này, Ngài như biểu hiện cho đấng sáng tạo, với quyền năng tối thượng. Bên trái Ngài là tượng Nam Tào, vị thần giữ sổ sinh và xác nhận những điều tốt lành của chúng sinh, bên phải Ngài là tượng Bắc Đẩu, vị thần với chức năng như ngược lại. Thông thường, hai bên sườn của Phật điện có đặt 12 tượng ngồi chia thành hai hàng nhìn vào chính điện, bao gồm: Ngoài cùng bên trái là Địa Tạng vương Bồ Tát, ngoài cùng bên phải là Thổ Địa. Mười tượng thuộc hai hàng phía trong là tượng Thập điện Diêm vương, gồm: Tán Quang vương, Sở Giang vương, Tống Đế vương, Ngũ/Ngọ Quan vương, Diêm La vương, Thái Sơn vương, Biện Thành vương, Bình Đẳng vương, Đô Thị vương và Chuyển Luân vương. Có thể nghĩ rằng, "bóng dáng" những tượng này xuất hiện sớm nhất, nhưng không đầy đủ và có phần đơn độc là bộ tượng Diêm vương tại chùa Keo - Thái Bình, mang niên đại thế kỷ XVIII. Tới giai đoạn này, nhất là từ cuối thế kỷ XIX trở đi, thì loại hình Diêm vương mới trở nên phổ biến để có mặt hầu như ở khắp các chùa Bắc Bộ. Tại tòa tiền đường đã phổ biến hai tượng Kim Cương lớn, cũng gọi là Hộ Pháp, đó là tượng Khuyến Thiện và Trừng Ác (dân gian thường gọi Ông Thiện, Ông Ác). Ở góc trong bên trái của tiền đường là ban thờ của Đức Ông cùng hai thị giả là Giả Lam và Chân Tế. Đối xứng ở bên phải tiền đường là ban thờ của Thánh Tăng cùng hai trợ thủ là Điện Nhiên và Đại Sĩ.

Tại một số chùa riêng biệt, đôi khi tùy theo chức năng, tính chất có yếu tố địa phương mà số lượng tượng gia giảm hoặc cách thể hiện mang một số nghĩa khác như, tượng Thích Ca kết ấn Chuẩn đề, Quan Âm Chuẩn đề, bộ tượng Dược Sư, gồm: Dược Sư Lưu Ly Như Lai Quang Phật cùng hai trợ thủ là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát và Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát (chùa Hòe Nhại, Hà Nội), cũng có



Thích Ca Sơ Sinh, gỗ thế kỷ XIX, An Trai, Hải Phòng  
Ảnh: Quang Vinh

chùa bổ sung tượng Tam Châu, tượng Thái tử Vi Đà, tượng Giám trai...

Ngoài những tượng phổ biến như kể trên, sự hội nhập thần linh vào không gian khuôn viên của chùa là một yêu cầu của thời kỳ này, ngoài nhà Tổ chùa cũng bày tượng các nhà công đức thì điển hình là điện Mẫu. Thực ra, người Việt quan tâm đến thờ Mẫu có phần mạnh hơn thờ Phật, vì thế hầu như mọi tượng Phật đều ít nhiều mang dạng nữ, đồng thời ở nông thôn cũng như nhiều chùa của thành thị, nơi nào không có điện Mẫu thì gần như ngôi chùa đó khó có khả năng thu hút tín đồ. Trong những ngôi chùa này, nhà tu hành có khi chú ý tới việc thờ Mẫu đậm hơn thờ Phật, để ban thờ Mẫu uy nghi, trang trọng, sầm uất, với một bố cục thông thường như sau:

- Trong cùng và cao nhất tại hậu cung là bộ Tam tòa Thánh Mẫu, hàng thứ hai là tượng của

Mẫu Thủ điện (vị thần chính của điện). Hai góc bên cửa tòa nhà này có thể đặt ban thờ của Thánh Phụ, Thánh Mẫu (cha, mẹ của Mẫu Thủ điện). Phía ngoài tường hậu cung, thường đặt tượng Ngũ vị Tôn Ông, cũng có khi là tượng Tam vị đức Vua Cha (Vua Cha Ngọc Hoàng, Vua Cha Bát Hải, Vua Cha Diêm Vương), khi không có tượng Tam vị này thì đặt bộ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào, Bắc Đẩu. Tại ban thờ chính, đôi khi phía trước của Ngũ vị Tôn Ông đã đặt tượng các ông Hoàng như: Hoàng Ba, Hoàng Bảy, Hoàng Mười. Song, nhiều khi tượng của các ông Hoàng được bày riêng, gọi là Tứ phủ ông Hoàng (chùa Vân Hồ, Hà Nội), đồng thời cũng có ban thờ riêng cho các Chúa/Chầu Bà, cũng gọi là Tứ phủ Chầu Bà. Điểm xuyết ở tất cả các ban thờ này đều có các thị giả là các tượng Cô, Cậu nhỏ. Ở hai bên phía ngoài tòa tiền bái thường có lầu Cô, lầu Cậu, tượng trưng cho những người có nhiều công quả và thiện tâm khi sinh thời. Ngoài ra, còn một am khác được thể hiện dưới dạng rừng núi, trên đó thờ chúa Thượng Ngàn ở trung tâm, kèm theo phổ biến là bộ tượng Thập nhị Tiên Nàng, rồi một số Cậu... Dưới ban thờ của Bà Thượng Ngàn thường thờ Ngũ Hổ, thần linh cai quản năm phương của mặt đất.

Sở dĩ có Tứ phủ nhưng chỉ có Tam tòa vì các Thánh Mẫu Thượng Thiên, Thoải (Thủy), Địa đều gắn trực tiếp và hỗ trợ cho cuộc sống trần gian, còn Thánh Mẫu Thượng Ngàn, ngoài tư cách là một thần khởi thủy, thần của cái thì Mẫu là vị thần quản lý các kiếp đời đã qua, mặc dù là Thánh Mẫu đệ nhị nhưng người xưa vẫn để ban thờ Mẫu không chung với các Mẫu khác. Chỉ tới khi đạo thờ Mẫu nhập vào đô thị thì trật tự như trên mới thay đổi để Mẫu Thượng Ngàn chỉ còn là thần của cái nên nhập vào hệ Tam tòa, mà Mẫu Địa bị rời khỏi chính điện chung (vấn đề tín ngưỡng đạo Mẫu với cách thờ tự chúng tôi xin trình bày đầy đủ hơn vào những số Tạp chí sau)./.

(Kỳ sau đăng tiếp)

HẢI NINH

(Theo tư liệu của Trần Lâm)